

Số: **287**/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính năm 2019
đã kiểm toán

Cà Mau, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại di động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:


Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 30/03/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

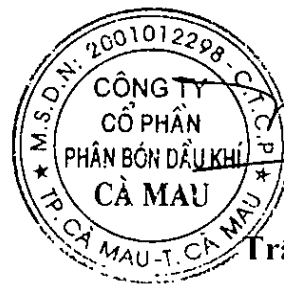
Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất 2019.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số 289 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
giữa năm 2019 và năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD năm 2019 so với năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2019	Số liệu năm 2018	Chênh lệch giữa năm 2019 so năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	460,37	696,88	-236,51	-33,94%	
Chi phí thuế TNDN	39,83	44,65	-4,82	-10,79%	
Chi phí thuế TNDNHL	-5,28	1,83	-7,11	-388,81%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	425,82	650,40	-224,58	-34,53%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	463,09	706,20	-243,11	-34,43%	
Chi phí thuế TNDN	41,02	45,72	-4,70	-10,29%	
Chi phí thuế TNDNHL	-5,65	1,42	-7,07	-498,64%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	427,72	659,06	-231,34	-35,10%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019, doanh thu tăng 339,22 tỷ đồng tương ứng tăng 4,97%; giá vốn hàng bán tăng 815,75 tỷ đồng tương ứng tăng 15,44% so với năm 2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 47,52 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 156,12 tỷ đồng (tương ứng -26,98% và -60,78%) so với năm 2018. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 224,58 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 231,34 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng dẫn đến giá vốn năm 2019 tăng hơn so với năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.



- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của năm 2019 giảm so với năm 2018.

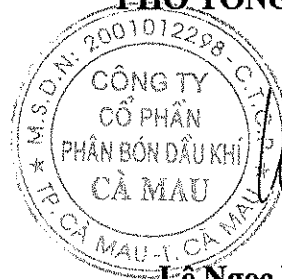
Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ✓**



Lê Ngọc Minh Trí



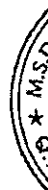


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37

10/1
D
V
10/1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Bùi Minh Tiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyên	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112
CÔNG
TNH
LOI
ETI
ĐA-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU



Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

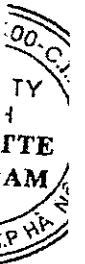
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 135/UQ-PVCFC
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám
đốc Công ty)

Ngày 26 tháng 3 năm 2020



Số: ~~0824~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

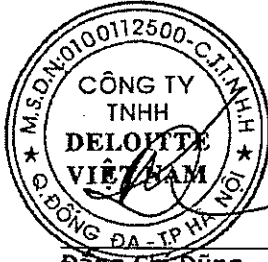
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, đến ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

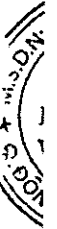
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Đỗ Trung Kiên".

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.196.716.702.031	4.299.205.893.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	464.482.357.354	283.034.462.335
1. Tiền	111		364.482.357.354	163.034.462.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.002.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.002.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		402.606.894.510	454.033.875.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.168.871.000	17.599.404.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.224.799.967	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	345.213.223.543	350.066.904.703
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.254.522.737.374	966.014.219.866
1. Hàng tồn kho	141		1.263.237.002.374	966.014.219.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.714.265.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.104.712.793	94.123.335.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	47.806.946.873	57.928.662.587
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.728.755.816	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	569.010.104	546.265.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.881.333.459.145	6.662.986.666.166
I. Tài sản cố định	220		5.128.788.379.617	6.267.392.464.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.075.660.813.367	6.228.761.237.427
- Nguyên giá	222		14.083.383.273.508	13.934.193.292.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.007.722.460.141)	(7.705.432.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	53.127.566.250	38.631.227.209
- Nguyên giá	228		129.075.664.501	105.509.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.948.098.251)	(66.878.376.808)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		698.506.086.885	346.374.351.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	698.506.086.885	346.374.351.728
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		33.212.742.643	28.393.599.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.044.566.792	27.507.858.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.168.175.851	885.740.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.078.050.161.176	10.962.192.559.218

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

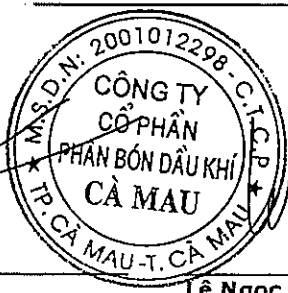
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.007.600.002.218	4.731.521.251.609
I. Nợ ngắn hạn	310		3.250.602.273.599	3.080.481.086.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	859.018.733.732	779.809.398.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	44.732.968.638	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.696.725.278	33.161.294.667
4. Phải trả người lao động	314		90.397.473.692	16.471.703.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	792.948.107.818	669.446.314.451
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	202.428.447.646	230.758.088.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.137.286.519.882	1.171.064.198.014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.093.296.913	40.399.414.199
II. Nợ dài hạn	330		756.997.728.619	1.651.040.165.297
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	619.200.574.573	1.494.531.689.373
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	137.797.154.046	156.508.475.924
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.070.450.158.958	6.230.671.307.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.070.450.158.958	6.230.671.307.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		348.386.378.931	314.320.492.607
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.063.780.027	622.350.815.002
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		145.779.545.002	116.077.779.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		282.284.235.025	506.273.035.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.078.050.161.176	10.962.192.559.218

112
 NG
 NH
 01
 TN
 1-1

ngk

Đinh Như Cường



Huyền Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	7.165.661.067.209	6.826.442.194.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	133.608.551.433	138.005.245.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.032.052.515.776	6.688.436.948.911
4. Giá vốn hàng bán	11	26	6.097.549.387.736	5.281.802.405.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		934.503.128.040	1.406.634.543.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	128.629.786.142	176.146.051.932
7. Chi phí tài chính	22	29	100.731.194.779	256.850.892.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.200.329.905	138.785.687.004
8. Chi phí bán hàng	25	30	356.304.701.722	331.007.569.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	190.734.254.581	307.545.301.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		415.362.763.100	687.376.832.118
11. Thu nhập khác	31	31	48.480.136.648	14.253.913.513
12. Chi phí khác	32	31	3.472.166.901	4.752.795.164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	45.007.969.747	9.501.118.349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		460.370.732.847	696.877.950.467
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	39.829.588.814	44.647.599.359
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.282.435.028)	1.829.065.760
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		425.823.579.061	650.401.285.348

00-
 TY
 TE
 AM
 HẢ N



Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	460.370.732.847	696.877.950.467
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.307.892.729.978	1.292.636.538.669
Các khoản dự phòng	03	8.714.265.000	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.470.821.493)	49.838.690.796
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(119.321.575.124)	(158.470.485.485)
Chi phí lãi vay	06	85.200.329.905	138.785.687.004
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	71.305.673.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.740.385.661.113	2.090.974.055.210
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	57.240.559.072	(48.050.920.822)
Tăng hàng tồn kho	10	(297.222.782.508)	(619.109.553.010)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	57.496.676.784	429.606.766.320
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	10.585.007.901	(52.191.504.190)
Tiền lãi vay đã trả	14	(98.441.283.884)	(170.798.655.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.426.377.001)	(28.320.220.571)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.216.069.868)	(80.532.488.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.356.401.391.609	1.521.577.479.143
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(413.644.997.323)	(338.053.182.449)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.220.000.000.000)	(5.572.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.720.000.000.000	5.170.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.404.903.886	162.436.909.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	210.759.906.563	(577.616.272.607)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.623.831.009.297	373.403.689.423
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.532.939.802.229)	(2.453.259.823.349)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(476.386.137.500)	(476.514.891.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.385.494.930.432)	(2.556.371.024.926)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	181.666.367.740	(1.612.409.818.390)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	283.034.462.335	1.895.578.592.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(218.472.721)	(134.312.095)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	464.482.357.354	283.034.462.335

ngk

Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về 02 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính

125
IG
HH
IT
NA
-TP

kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

0-0
Y
E
K/N

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 4

Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	922.976.736	926.113.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	363.559.380.618	162.108.348.591
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	120.000.000.000
	<u>464.482.357.354</u>	<u>283.034.462.335</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

1125

NG
NHI
OF
TN

A

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	2.037.253.600	3.698.943.200
Công ty TNHH MTV Trường Dung An Giang	-	8.033.321.750
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	5.867.139.482
Các khách hàng khác	131.617.400	-
	2.168.871.000	17.599.404.432
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.060.283.600	3.698.943.200

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	-
Haldor Topsoe A/S	6.193.988.780	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	39.435.760.601
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	-	10.382.581.768
Các nhà cung cấp khác	18.432.855.449	36.549.223.533
	55.224.799.967	86.367.565.902
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	32.407.080.788	1.089.288.913

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (ii)	40.992.205.704	37.443.340.008
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	17.995.824.660	23.079.153.422
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	6.059.216.678	7.636.315.200
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	541.370.100	3.415.569.792
Ký cược, ký quỹ	335.000.000	335.000.000
Phải thu khác	2.527.905.310	1.395.825.190
	345.213.223.543	350.066.904.703
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	278.271.021.827	278.271.021.827

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến hết năm 2019 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 33).

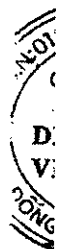
9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	393.965.924.970	-	-	255.589.338.273	-
Công cụ, dụng cụ	7.466.257.116	-	-	12.459.568.506	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.395.111.664	-	-	44.262.588.883	-
Thành phẩm	524.534.932.807	-	-	376.025.045.801	-
Hàng hoá	274.874.775.817	(8.714.265.000)	-	277.677.678.403	-
	1.263.237.002.374	(8.714.265.000)		966.014.219.866	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hóa có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 8.714.265.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	29.636.127.643	32.653.645.574
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	10.233.477.516	8.029.236.645
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.937.341.714	17.245.780.368
	47.806.946.873	57.928.662.587
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	23.487.222.345	21.898.681.185
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.398.658.496	4.655.569.170
Chi phí trả trước dài hạn khác	158.685.951	953.608.624
	27.044.566.792	27.507.858.979



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị vấn phòng		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	3.348.441.658.877	10.393.344.620.871	72.677.801.740	60.359.236.722	59.369.973.815	13.934.193.292.025					
Mua sắm mới trong năm	802.683.641	8.901.865.970	2.307.642.614	-	-	12.012.192.225					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	113.497.663.653	23.680.125.605	-	-	-	137.177.789.258					
Số dư cuối năm	3.462.742.006.171	10.425.926.612.446	74.985.444.354	60.359.236.722	59.369.973.815	14.083.383.273.508					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	1.934.615.695.067	5.660.565.847.819	46.465.094.662	46.211.448.071	17.573.968.979	7.705.432.054.598					
Khấu hao trong năm	300.810.305.344	990.971.143.714	5.983.098.593	3.829.358.742	696.499.150	1.302.290.405.543					
Số dư cuối năm	2.235.426.000.411	6.651.536.991.533	52.448.193.255	50.040.806.813	18.270.468.129	9.007.722.460.141					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	1.413.825.963.810	4.732.778.773.052	26.212.707.078	14.147.788.651	41.796.004.836	6.228.761.237.427					
Tại ngày cuối năm	1.227.316.005.760	3.774.389.620.913	22.537.251.099	10.318.429.909	41.099.505.686	5.075.660.813.367					

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" và Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.802.188.993.656 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.914.066.351.565 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 203.946.823.074 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 172.117.115.354 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.194.885.567	32.483.466.173	50.831.252.277	105.509.604.017
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	23.566.060.484	23.566.060.484
Phân loại lại	-	(18.403.466.173)	18.403.466.173	-
Số dư cuối năm	22.194.885.567	14.080.000.000	92.800.778.934	129.075.664.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	5.000.593.896	25.909.077.166	35.968.705.746	66.878.376.808
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	7.783.073.281	9.069.721.443
Phân loại lại	-	(11.829.077.166)	11.829.077.166	-
Số dư cuối năm	6.287.242.058	14.080.000.000	55.580.856.193	75.948.098.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	17.194.291.671	6.574.389.007	14.862.546.531	38.631.227.209
Tại ngày cuối năm	15.907.643.509	-	37.219.922.741	53.127.566.250

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 62.538.811.341 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.984.723.741 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	693.410.659.894	282.477.152.203
Cảng nhập nguyên liệu	-	38.257.800.411
Dự án ERP giai đoạn 2	-	11.364.926.500
Sửa chữa văn phòng nhà máy	-	7.136.721.254
Dự án Permeate Gas	-	2.696.390.654
Các công trình khác	5.095.426.991	4.441.360.706
	698.506.086.885	346.374.351.728

Công ty sử dụng toàn bộ Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy" và Dự án "Cảng nhập nguyên liệu" với tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 693.410.659.894 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320.734.952.614 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

25
 G
 HH
 IT
 N/
 -15

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	459.336.702.198	459.336.702.198	341.388.689.557	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	80.176.252.657	41.414.975.677	41.414.975.677
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	59.153.640.901	59.153.640.901	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	21.579.663.510	21.579.663.510	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	14.937.099.919	14.937.099.919	38.545.117.166	38.545.117.166
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	9.864.540.711	9.864.540.711	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	213.970.833.836	213.970.833.836	358.460.616.200	358.460.616.200
	859.018.733.732	859.018.733.732	779.809.398.600	779.809.398.600

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 35)

	589.251.308.757	589.251.308.757	451.888.167.808	451.888.167.808
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

(*)

Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cải Nước từ PVN. Căn cứ theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty, giá khí để Tập đoàn chấp thuận kế hoạch năm 2019 cho Công ty và xuất hóa đơn trong năm là 4,00 USD/Tr.BTU (đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Ngoài ra, theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ký ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và PVN, lượng khí PVN cung cấp cho Công ty sẽ có thêm khí PM3 CAA được mua bổ sung với giá khí là 0.9MFO từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 (thời điểm đạt cân bằng khí).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Út Nữ	10.642.502.400	6.073.202.550
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phân Bón Tuấn Vũ	6.593.141.400	4.049.342.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	4.297.750.000	12.499.380.300
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.745.863.600	5.209.370.200
Công ty TNHH Minh Trung	2.270.036.000	5.173.558.320
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	1.928.374.999	8.742.767.479
Công ty TNHH MTV Thế Mẫn	1.054.418.000	5.447.757.700
Các khách hàng khác	15.200.882.239	92.175.295.252
	44.732.968.638	139.370.673.801

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.918.990	44.063.266	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	-	-	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	9.922.123.999	9.988.931.774	66.807.775
	546.265.595	9.966.187.265	9.988.931.774	569.010.104
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.860.986.767	4.860.986.767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.120.572	39.829.588.814	51.426.377.001	16.000.332.385
Thuế tài nguyên	202.345.130	2.517.048.472	2.490.390.402	229.003.200
Tiền thuê đất	-	80.190.225	80.190.225	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.067.388.398	19.095.893.473	19.856.600.937	4.306.680.934
Thuế khác	294.440.567	10.803.424.337	10.937.156.145	160.708.759
	33.161.294.667	77.187.132.088	89.651.701.477	20.696.725.278

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ (i)	628.314.288.389	575.040.481.001
Chiết khấu thương mại	102.888.285.946	15.180.288.515
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	17.013.452.519	41.704.922.770
Lãi vay phải trả	18.956.926.333	32.197.880.312
Chi phí bảo lãnh phải trả	988.950.000	1.585.937.056
Các khoản trích trước khác	24.786.204.631	3.736.804.797
	792.948.107.818	669.446.314.451

Trong đó:

Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	628.314.288.389	575.040.481.001
---	------------------------	------------------------

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, căn cứ theo Tờ trình số 07/CVNB-LXH ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc quyết toán tiền khí năm 2019 Tập đoàn bán cho PVCFC và Biên bản họp số 1338/BB-DKVN ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng Thành viên PVN, Công ty trích trước phải trả tiền mua khí từ PVN với số tiền khoảng 568 tỷ VND, đồng thời, trích trước chi phí thuế giá trị gia tăng đầu vào của tiền mua khí không được khấu trừ với số tiền khoảng 46 tỷ VND.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	152.884.237.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015	12.219.608.894	40.732.029.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	4.250.058.935	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn	1.400.357.040	1.227.426.420
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.432.000	1.377.313.800
Phải trả ngắn hạn khác	15.950.369.037	16.307.628.888
	202.428.447.646	230.758.088.841

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	180.223.230.634	208.735.651.387
---	------------------------	------------------------

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	145.486.361.405	145.486.361.405	1.320.743.062.515	1.466.229.423.920	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	1.025.577.836.609	1.025.577.836.609	555.901.008.387	444.192.325.114	1.137.286.519.882	1.137.286.519.882
	1.171.064.198.014	1.171.064.198.014	1.876.644.070.902	1.910.421.749.034	1.137.286.519.882	1.137.286.519.882

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.520.109.525.982	2.520.109.525.982	303.087.946.782	1.066.710.378.309	1.756.487.094.455	1.756.487.094.455
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	1.389.300.000.000	1.389.300.000.000	-	511.119.997.923	878.180.002.077	878.180.002.077
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	984.722.919.507	984.722.919.507	-	493.232.336.967	491.490.582.540	491.490.582.540
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	127.146.331.593	127.146.331.593	254.972.590.092	45.927.453.000	336.191.468.685	336.191.468.685
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	18.940.274.882	18.940.274.882	48.115.356.690	16.430.590.419	50.625.041.153	50.625.041.153
	2.520.109.525.982	2.520.109.525.982	303.087.946.782	1.066.710.378.309	1.756.487.094.455	1.756.487.094.455

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.025.577.836.609	1.137.286.519.882
- Số phải trả sau 12 tháng	1.494.531.689.373	619.200.574.573

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong kỳ dao động từ 2,5%/năm đến 4,8%/năm đối với USD và từ 5,7%/năm đến 9%/năm đối với VND.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Vay bằng USD	1.369.670.584.617	2.374.022.919.507
Vay bằng VND	386.816.509.838	146.086.606.475
	<u>1.756.487.094.455</u>	<u>2.520.109.525.982</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.137.286.519.882	1.025.577.836.609
Trong năm thứ hai	507.137.178.349	1.045.083.217.778
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	112.063.396.224	449.448.471.595
	<u>1.756.487.094.455</u>	<u>2.520.109.525.982</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.137.286.519.882	1.025.577.836.609
Số phải trả sau 12 tháng	<u>619.200.574.573</u>	<u>1.494.531.689.373</u>

21. QŨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	156.508.475.924	103.437.517.291
- Trích quỹ trong năm	-	71.305.673.759
- Sử dụng quỹ	(18.711.321.878)	(18.234.715.126)
Số dư cuối năm	<u>137.797.154.046</u>	<u>156.508.475.924</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	235.869.469.817	592.681.265.980	6.122.550.735.797
Lợi nhuận trong năm	-	-	650.401.285.348	650.401.285.348
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	78.451.022.790	(78.451.022.790)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	(65.677.227.070)	(65.677.227.070)
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	(143.486.466)	(143.486.466)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	314.320.492.607	622.350.815.002	6.230.671.307.609
Lợi nhuận trong năm	-	-	425.823.579.061	425.823.579.061
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	34.065.886.324	(34.065.886.324)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	(109.473.457.712)	(109.473.457.712)
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (ii)	-	-	(111.270.000)	(111.270.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	348.386.378.931	428.063.780.027	6.070.450.158.958

- (i) Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 722/NQ-PVCFC ngày 24 tháng 4 năm 2019.
- (ii) Phán ánh Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bổ sung từ lợi nhuận năm 2018 theo Biên bản làm việc ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của Công ty.



Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
			<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	10.118.415	810.189
EUR	1.280	1.280

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm ure, amoniac và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số.26.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

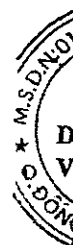
Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam. Trong năm, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau và một số hàng hóa phân bón khác sang thị trường nước ngoài với doanh thu khoảng 1.268 tỷ VND chiếm tỷ trọng khoảng 18% (năm 2018: khoảng 746 tỷ VND) trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Năm nay	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.779.872.123.584	1.252.180.392.192	7.032.052.515.776
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.957.062.253.904)	(1.140.487.133.832)	(6.097.549.387.736)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	822.809.869.680	111.693.258.360	934.503.128.040
Chi phí hoạt động chung			(547.038.956.303)
Doanh thu hoạt động tài chính			128.629.786.142
Chi phí tài chính			(100.731.194.779)
Thu nhập khác			48.480.136.648
Chi phí khác			(3.472.166.901)
Lợi nhuận trước thuế			460.370.732.847
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(39.829.588.814)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			5.282.435.028
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			425.823.579.061
Năm trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.948.170.956.870	740.265.992.041	6.688.436.948.911
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.909.538.276.290)	(372.264.129.014)	(5.281.802.405.304)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.038.632.680.580	368.001.863.027	1.406.634.543.607
Chi phí hoạt động chung			(638.552.871.069)
Doanh thu hoạt động tài chính			176.146.051.932
Chi phí tài chính			(256.850.892.352)
Thu nhập khác			14.253.913.513
Chi phí khác			(4.752.795.164)
Lợi nhuận trước thuế			696.877.950.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(44.647.599.359)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.829.065.760)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			650.401.285.348



25. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	5.589.781.832.504	5.274.779.860.212
- Bán trong nước	4.482.391.632.254	4.569.274.049.900
- Xuất khẩu	1.107.390.200.250	705.505.810.312
Doanh thu thành phẩm Amoniac	38.074.579.385	21.246.057.354
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.311.882.295.090	1.317.283.816.206
- Bán trong nước	1.150.608.102.412	1.277.110.933.504
- Xuất khẩu	161.274.192.678	40.172.882.702
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	225.852.230.230	211.915.460.750
Doanh thu dịch vụ	70.130.000	1.217.000.318
	7.165.661.067.209	6.826.442.194.840
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	133.608.551.433	137.789.605.929
Hàng bán bị trả lại	-	215.640.000
	133.608.551.433	138.005.245.929
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	18.489.832.500	68.213.697.500

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	4.747.004.895.217	3.924.703.064.148
Giá vốn thành phẩm Amoniac	48.754.893.520	11.002.092.945
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.185.332.593.258	1.244.292.429.062
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	116.457.005.741	101.804.819.149
	6.097.549.387.736	5.281.802.405.304

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.249.909.081.582	2.576.851.777.835
Chi phí nhân công	431.176.988.954	369.255.477.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.307.892.729.978	1.292.636.538.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.145.982.418	406.259.278.219
Chi phí khác bằng tiền	287.688.044.215	408.357.188.969
	5.630.812.827.147	5.053.360.261.495

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	117.688.797.124	158.470.485.485
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.632.778.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.308.211.018	17.675.566.447
	128.629.786.142	176.146.051.932

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	85.200.329.905	138.785.687.004
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	4.329.797.100
Phí bảo lãnh	4.664.281.743	8.781.530.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.720.933.131	104.823.322.915
Chi phí tài chính khác	115.900.000	130.555.139
	100.731.194.779	256.850.892.352

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	40.522.456.273	24.765.956.074
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	159.016.645.857	106.909.543.684
Chi phí quảng cáo, truyền thông	53.102.728.030	91.569.125.102
Chi phí an sinh xã hội	14.457.600.000	17.140.538.322
Chi phí bán hàng tự doanh	34.490.279.782	39.118.263.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	846.635.261	694.954.967
Các khoản chi phí bán hàng khác	53.868.356.519	50.809.187.919
	356.304.701.722	331.007.569.478
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	97.090.992.194	76.271.842.386
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	-	29.363.474.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.149.019.862	21.241.531.819
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	71.305.673.759
Lợi thế kinh doanh	-	1.749.518.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.702.670.132	43.754.964.385
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	45.791.572.393	63.858.296.657
	190.734.254.581	307.545.301.591

(*) Theo Nghị quyết số 77/NQ-DKVN ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn dừng thu phí cung cấp dịch vụ quản lý cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019. Trong năm, Công ty đã không ghi nhận chi phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ cũ hỏng	277.600.000	4.120.554.545
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	5.268.970.895	2.048.929.397
Phạt vi phạm hợp đồng	2.067.163.905	1.530.731.702
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	37.096.568.663	5.000.561.384
Thu nhập khác	3.769.833.185	1.553.136.485
	48.480.136.648	14.253.913.513
Chi phí khác		
Các khoản phạt thuế	956.497.839	3.237.509.195
Chi phí xử lý hàng phải trả	2.081.729.336	1.329.222.398
Chi phí khác	433.939.726	186.063.571
	3.472.166.901	4.752.795.164
Lợi nhuận khác	45.007.969.747	9.501.118.349

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.221.836.556	40.235.658.862
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	607.752.258	4.411.940.497
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.829.588.814	44.647.599.359

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	460.370.732.847	696.877.950.467
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.632.778.000)	-
Trừ: Chiết khấu thương mại năm trước được xuất hóa đơn trong năm nay	(11.970.466.567)	(45.183.361.802)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	44.246.171.916	48.386.165.646
Cộng: Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn trong năm	103.433.802.416	11.970.466.567
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	594.447.462.612	712.051.220.878
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	63.329.756.169	30.887.318.788
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%	531.117.706.442	681.163.902.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.221.836.556	40.235.658.862

00.00
 TY
 TE
 AM
 PHA

33. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 40.992.205.704 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và tạm ghi nhận như một khoản phải thu khác.

Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính riêng do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Ngoài ra, theo thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ký ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, lượng khí Tập đoàn cung cấp cho Công ty sẽ có thêm khí PM3 CAA được mua bổ sung với giá khí là 0.9MFO từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 (thời điểm đạt cân bằng khí).

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng Tập đoàn (Công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	18.466.455.000	14.812.670.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	23.377.500	1.027.500
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	53.400.000.000
	<u>18.489.832.500</u>	<u>68.213.697.500</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.343.954.609.017	1.731.941.052.372
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	269.904.986.249	294.714.272.297
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	196.249.786.031	220.898.582.120
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	90.227.950.825	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	14.407.822.986	12.789.406.240
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	15.528.738.508	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	8.324.114.120	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.356.363.742	10.620.540.620
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.140.410.000	5.776.476.560
Viện Dầu khí Việt Nam	3.834.943.685	16.204.226.043
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	3.057.649.082	2.145.497.437
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.707.844.193	2.645.099.397
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	2.541.392.393	4.418.856.112
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	2.324.718.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.282.294.258	2.385.224.100
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	1.442.628.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.089.500.000	380.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	843.035.003	7.103.734.330
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	633.260.000	15.004.420.866
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	286.626.000	543.462.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	200.000.000	220.000.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	125.970.000	1.490.353.700
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV Oil	118.137.459	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.044.235.140
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	50.826.009.576
	2.970.582.780.351	2.381.151.448.910
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam		
- Bằng tiền	1.632.778.000	-
- Bằng cổ phiếu	1.166.270.000	2.499.150.000
	2.799.048.000	2.499.150.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	360.020.751.300	360.020.751.300
	360.020.751.300	360.020.751.300

// 50
 3 T
 IH
 IT
 N/
 // T

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	2.037.253.600	3.698.943.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	23.030.000	-
	2.060.283.600	3.698.943.200
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.509.320.736	1.509.320.736
	278.271.021.827	278.271.021.827
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.139.217.950	1.089.288.913
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	260.700.000	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	243.156.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	166.050.500	-
	32.407.080.788	1.089.288.913
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	459.336.702.198	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	41.414.975.677
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	21.579.663.510	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	14.937.099.919	38.545.117.166
Viện Dầu khí Việt Nam	4.522.596.913	9.928.836.163
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.685.954.418	-
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.606.905.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.421.031.890	3.178.989.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.433.323.740	947.789.340
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	656.021.196	1.060.901.868
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	636.470.125	345.700.393
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	596.932.091	453.661.830
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	286.626.000	543.462.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	201.666.100	527.829.500
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	110.500.000	9.064.071.456
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn (BSR)	63.563.000	271.392.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa Công trình dầu khí	-	2.176.257.098
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.001.677.490
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	620.060.760
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	418.756.000
	589.251.308.757	451.888.167.808

// 2/1
 CE
 M
 // 2/1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	628.314.288.389	575.040.481.001
	628.314.288.389	575.040.481.001
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	152.884.237.958
	180.223.230.634	208.735.651.387

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	14.003.379.064	16.737.532.987
	14.003.379.064	16.737.532.987



Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

